Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

7

Nǐ jiā lí gōngsī yuǎn ma?

你家离公司远吗？

Nhà chị có ở xa công ty không?

一、听力 Phần nghe 07-1

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 1-5: Cho biết các hình sau có mô tả đúng thông tin trong những câu bạn nghe hay không.

例如： Ví dụ:		Wǒmen jiā yǒu sān ge rén. 我们 家 有 三 个 人。 √ *Nhà chúng tôi có ba người.*
		Wǒ měi tiān zuò gōnggòngqìchē 我 每 天 坐 公共汽车 qù shàng bān. 去 上 班。 × *Hàng ngày tôi đi làm bằng xe buýt.*
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 6-10: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

例如： Nǐ xǐhuan shénme yùndòng?
男：你 喜欢 什么 运动?
Ví dụ: *Cô thích môn thể thao nào?*

Wǒ zuì xǐhuan tī zúqiú.
女：我 最 喜欢 踢 足球。
Tôi thích đá bóng nhất.

D

6. ☐
7. ☐
8. ☐
9. ☐
10. ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe các mẩu đối thoại và chọn câu trả lời đúng.

例如： Xiǎo Wáng, zhèli yǒu jǐ ge bēizi, nǎge shì nǐ de?
男：小 王，这里有几个杯子，哪个是你的？
Ví dụ: *Bạn Vương, chỗ này có vài cái ly, cái nào là của bạn vậy?*

Zuǒbian nàge hóngsè de shì wǒ de.
女：左边 那个红色 的是我的。
Ly màu đỏ ở bên trái là của tôi.

Xiǎo Wáng de bēizi shì shénme yánsè de?
问：小 王 的杯子是 什么 颜色的？
Câu hỏi: *Ly của bạn Vương màu gì?*

	A hóngsè 红色 *màu đỏ* √	B hēisè 黑色 *màu đen*	C báisè 白色 *màu trắng*
11.	A shuì jiào 睡 觉	B kǎoshì 考试	C xuéxí 学习
12.	A lù shang 路 上	B jīchǎng 机场	C fēijī shang 飞机 上
13.	A zuò gōnggòngqìchē 坐 公共汽车	B zìxíngchē 自行车	C chūzūchē 出租车
14.	A èr yuè yī hào 二月一号	B èr yuè qī hào 二月七号	C èr yuè shísì hào 二月十四号
15.	A bù yuǎn 不 远	B hěn yuǎn 很 远	C bú tài yuǎn 不太 远

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 16–20 题：看图片，选择与句子内容一致的图片

Câu hỏi 16-20: Chọn hình phù hợp với nội dung của câu.

A 

B 

C 

D 

E 

F 

Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
例如：每 个 星期六，我 都 去 打 篮球。 D
Ví dụ: *Thứ bảy nào tôi cũng đi chơi bóng rổ.*

Jīntiān de wǔfàn tài hǎochī le, wǒ hái xiǎng zài lái diǎnr ne.
16. 今天 的 午饭 太 好吃 了，我 还 想 再 来 点儿 呢。 ☐

Yīnwèi xià yǔ, tā bù néng tī zúqiú le, suǒyǐ yǒudiǎnr bù gāoxìng.
17. 因为 下 雨，他 不 能 踢 足球 了，所以 有点儿 不 高兴。 ☐

Wǒ yǐjīng dào le, nǐ hái yǒu duō cháng shíjiān néng dào zhèr?
18. 我 已经 到 了，你 还 有 多 长 时间 能 到 这儿？ ☐

Wǒ zuì xǐhuan de yùndòng shì pǎo bù.
19. 我 最 喜欢 的 运动 是 跑 步。 ☐

Gōngsī lí wǒ jiā hěn yuǎn, wǒ měi tiān zuò chūzūchē qù gōngsī.
20. 公司 离 我 家 很 远，我 每 天 坐 出租车 去 公司。 ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第二部分 Phần 2

第 21–25 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 21-25: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

lí jiàoshì jiù guò guì gōngsī
A 离 B 教室 C 就 D 过 E 贵 F 公司

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的 羊肉 很 好吃，但是 也 很 （ E ）。
Ví dụ: *Thịt cừu ở đây rất ngon nhưng cũng rất đắt.*

Wǒ jiā xuéxiào bú tài yuǎn.
21. 我 家（ ）学校 不 太 远。

Běijīng dào Shànghǎi zuò fēijī yí ge duō xiǎoshí dào le.
22. 北京 到 上海 坐 飞机 一 个 多 小时（ ）到 了。

Wǎnshang shí diǎn duō le, bàba hái zài gōngzuò ne.
23. 晚上 十 点 多 了，爸爸 还 在（ ）工作 呢。

Míngtiān yǒu kǎoshì, Dàwèi hái zài xuéxí ne.
24. 明天 有 考试，大卫 还 在（ ）学习 呢。

Jīntiān shì nǐ de shēngrì, nǐ xiǎng zěnme
25. 今天 是 你 的 生日，你 想 怎么（ ）？

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第三部分 Phần 3

第 26–30 题：判断下列句子的意思是否正确

Câu hỏi 26-30: Dựa vào câu cho sẵn, hãy xác định xem câu bên dưới đúng hay sai.

Xiànzài shì shíyī diǎn sānshí fēn, tāmen yǐjīng yóule èrshí fēnzhōng le.
例如：现在 是 11 点 30 分，他们 已经 游了 20 分钟 了。
Ví dụ: *Bây giờ là 11 giờ 30 phút, họ đã bơi được 20 phút rồi.*

Tāmen shíyī diǎn shí fēn kāishǐ yóuyǒng.
＊他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (√)
Họ bắt đầu bơi lúc 11 giờ 10 phút.

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我 会 跳舞，但 跳 得 不 怎么样。
Tôi biết múa nhưng không giỏi lắm.

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
＊我 跳 得 非常 好。 (×)
Tôi múa rất giỏi.

Dàwèi míngtiān yǒu kǎoshì, suǒyǐ hái zài jiàoshì xuéxí ne.
26. 大卫 明天 有 考试，所以 还 在 教室 学习 呢。

Dàwèi bú zài jiā.
＊大卫 不在 家。 ( )

Wǒ zài qù jīchǎng de lùshang ne, háiyǒu shí fēnzhōng jiù dào le.
27. 我 在 去 机场 的 路上 呢，还有 十 分钟 就 到 了。

Wǒ dào jīchǎng shí fēnzhōng le.
＊我 到 机场 十 分钟 了。 ( )

Lí wǒ jiā bù yuǎn yǒu yí ge fànguǎn, zǒu jǐ fēnzhōng jiù dào le.
28. 离 我 家 不 远 有 一 个 饭馆，走 几 分钟 就 到 了。

Fànguǎn lí wǒ jiā bù yuǎn.
＊饭馆 离 我 家 不 远。 ( )

Zuò gōnggòngqìchē tài màn le, wǒmen háishi zuò chūzūchē ba.
29. 坐 公共汽车 太 慢 了，我们 还是 坐 出租车 吧。

Zuò chūzūchē yě hěn màn.
＊坐 出租车 也 很 慢。 ( )

Cóng xuéxiào dào jīchǎng, zuò chūzūchē yào yí ge xiǎoshí, wǒmen bā diǎn zǒu, kěyǐ ma?
30. 从 学校 到 机场，坐 出租车 要 一 个 小时，我们 八 点 走，可以 吗？

Tāmen yào zuò bā diǎn de fēijī.
＊他们 要 坐 八 点 的 飞机。 ( )

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

第四部分 Phần 4

第 31–35 题：选择合适的问答

Câu hỏi 31-35: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

Hái méiyǒu ne.
A 还 没有 呢。

Zuò gōnggòngqìchē tài màn le.
B 坐 公共汽车 太 慢 了。

Bù yuǎn, wǒ měi tiān zǒu lù qù xuéxiào.
C 不 远，我 每 天 走 路 去 学校。

Wǒmen jiā qiánmian yǒu yí ge xiǎo fànguǎn, zǒu jǐ fēnzhōng jiù dào le, qù nàr chī ba.
D 我们 家 前面 有 一 个 小 饭馆，走 几 分钟 就 到 了，去 那儿 吃 吧。

Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
E 他 在 哪儿 呢？你 看见 他 了 吗？

Wǒ zài qù jīchǎng de lùshang.
F 我 在 去 机场 的 路上。

Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
例如：他 还 在 教室 里 学习。 E

Ví dụ: *Anh ấy còn đang học trong lớp.*

Dàwèi huílai le ma?
31. 大卫 回来 了 吗？ ☐

Nǐ xiànzài zài nǎr ne?
32. 你 现在 在 哪儿 呢？ ☐

Nǐ wèi shénme bú zuò gōnggòngqìchē qù gōngsī?
33. 你 为 什么 不 坐 公共汽车 去 公司？ ☐

Wǒ jīntiān hěn lèi, bù xiǎng zuò fàn le, wǒmen chūqu chī ba.
34. 我 今天 很 累，不 想 做 饭 了，我们 出去 吃 吧。 ☐

Nǐ jiā lí xuéxiào yuǎn bu yuǎn?
35. 你 家 离 学校 远 不 远？ ☐

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

三、语音 Phần ngữ âm 07-2

第一部分 Phần 1

第 1 题： 听录音，注意句末的升降调

Câu hỏi 1: Nghe bài ghi âm và chú ý ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Tā jiā lí gōngsī hěn yuǎn.
(1) 他 家 离 公司 很 远。↘

Tā jiā lí gōngsī hěn yuǎn?
(2) 他 家 离 公司 很 远？↗

Wǒ zài qù fēijīchǎng de lùshang.
(3) 我 在 去 飞机场 的 路上。↘

Nǐ zài qù fēijīchǎng de lùshang?
(4) 你 在 去 飞机场 的 路上？↗

第二部分 Phần 2

第 2 题： 听录音并跟读下列句子，注意句末的升降调

Câu hỏi 2: Nghe bài ghi âm và đọc theo, chú ý ngữ điệu (lên giọng hoặc xuống giọng) ở cuối câu.

Míngtiān wǒmen yǒu kǎoshì.
(1) 明天 我们 有 考试。↘

Nǐ zhīdào míngtiān yǒu kǎoshì?
(2) 你 知道 明天 有 考试？↗

Wǒ qī diǎn bàn jiù lái jiàoshì le.
(3) 我 七 点 半 就 来 教室 了。↘

Nǐ měi tiān dōu qù xuéxiào shàng kè?
(4) 你 每 天 都 去 学校 上 课？↗

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS

Scanned by Tiếng Trung Thầy Quốc Tư

四、汉字 Chữ Hán

第一部分 Phần 1

第 1–2 题：看汉字，按偏旁归类

Câu hỏi 1-2: Xem các chữ Hán sau và xếp chúng theo bộ.

A 放　　B 行　　C 故　　D 做

E 往　　F 彷　　G 敌　　H 待

1. 彳：_____

2. 攵：_____

第二部分 Phần 2

第 3 题： 看生词和图片，猜出词义

Câu hỏi 3: Xem hình và các từ mới rồi đoán nghĩa của các từ này.

机场　　商场　　停车场　　运动场

____　　____　　____　　____



A



B



C



D

www.nhantriviet.com/GiaoTrinhChuanHSK

LIVEWORKSHEETS